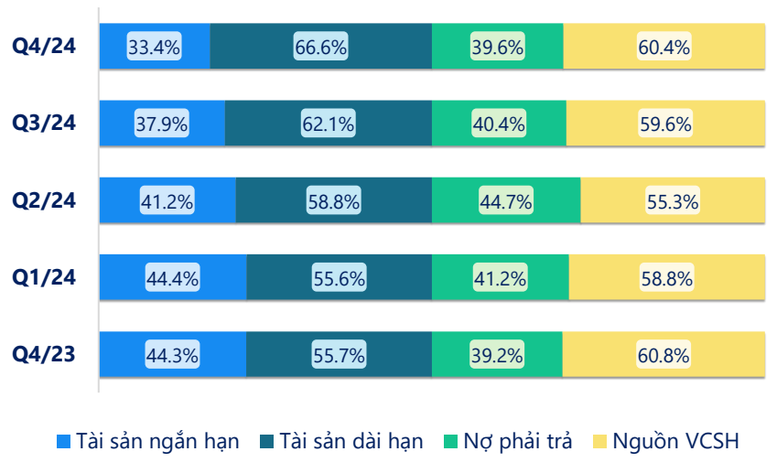
FireAnt

Tổng Công ty PISICO Bình Định - CTCP (UPCOM: PIS)

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	11,100
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	11,800
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	8,500
SL cổ phiếu LH	27,500,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	180
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	305
P/E	5.4
EPS	2,040

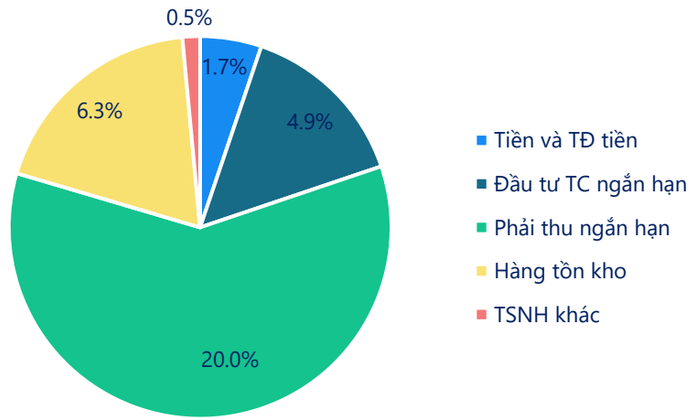
	YTD	1T	3T	6T
PIS	14.4%	18.1%	0.9%	
VNINDEX	2.1%	-0.2%	-1.3%	

Cơ cấu Tổng tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

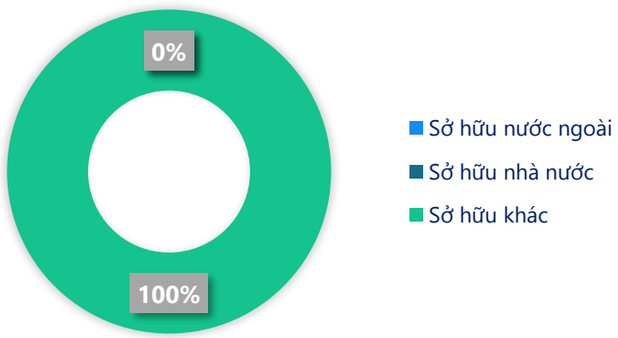
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Q4/24

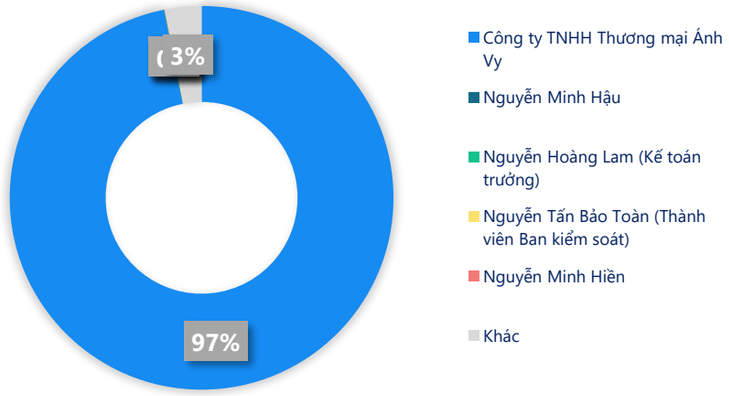
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



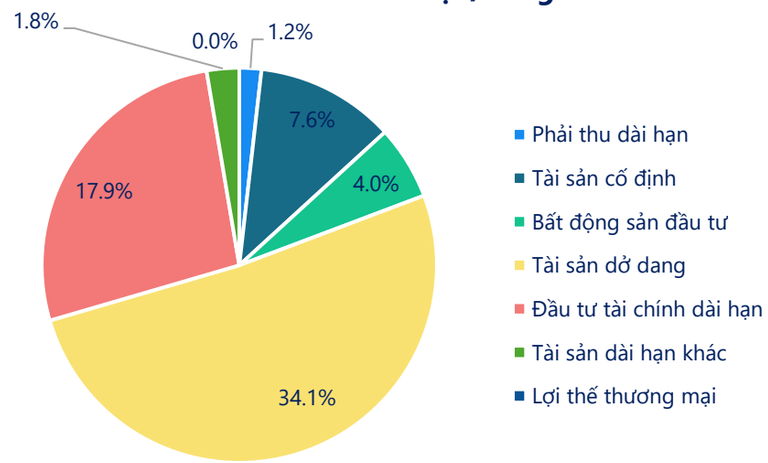
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



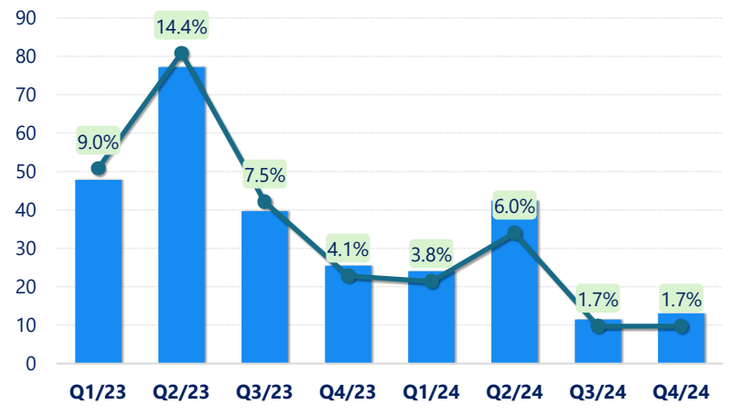
Q4/24

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

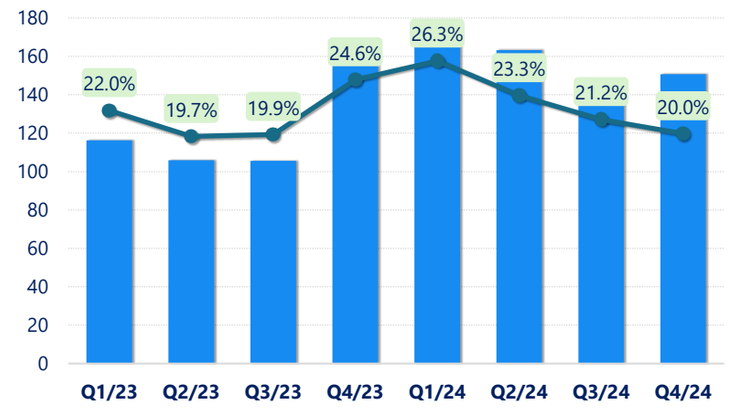
Tổng Công ty PISICO Bình Định - CTCP (UPCOM: PIS)

Tiền và tương đương tiền



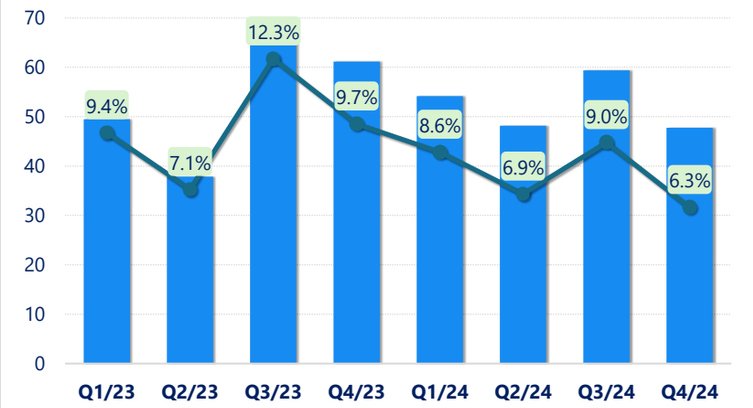
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



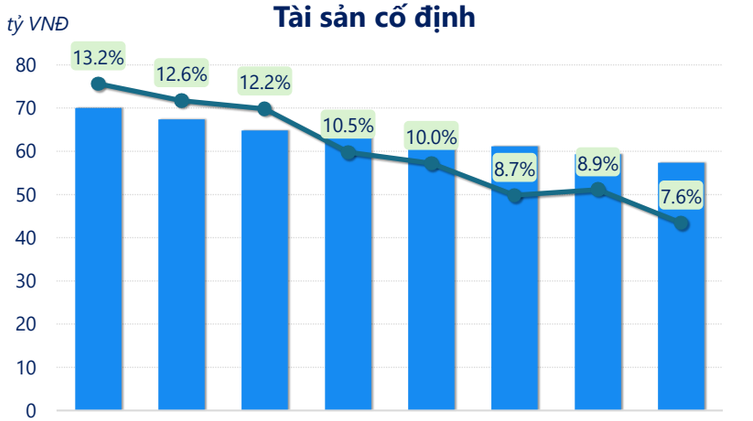
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



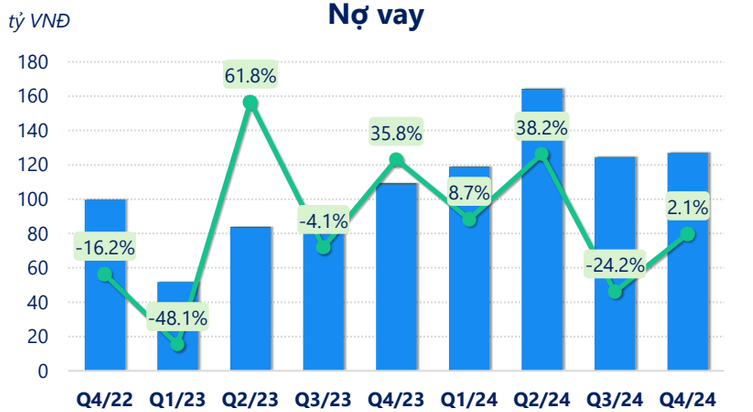
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



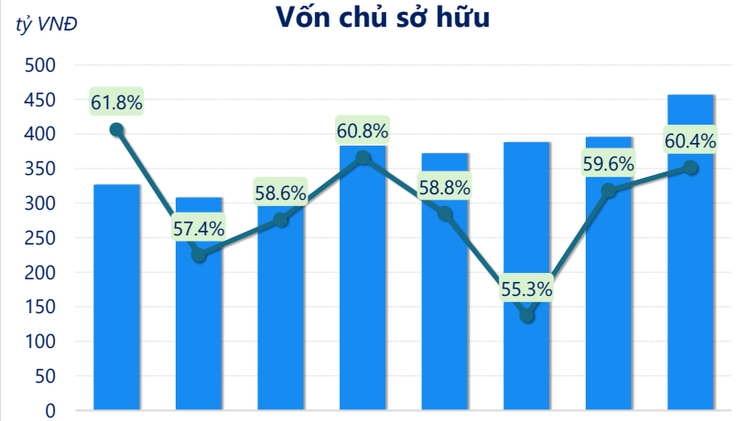
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

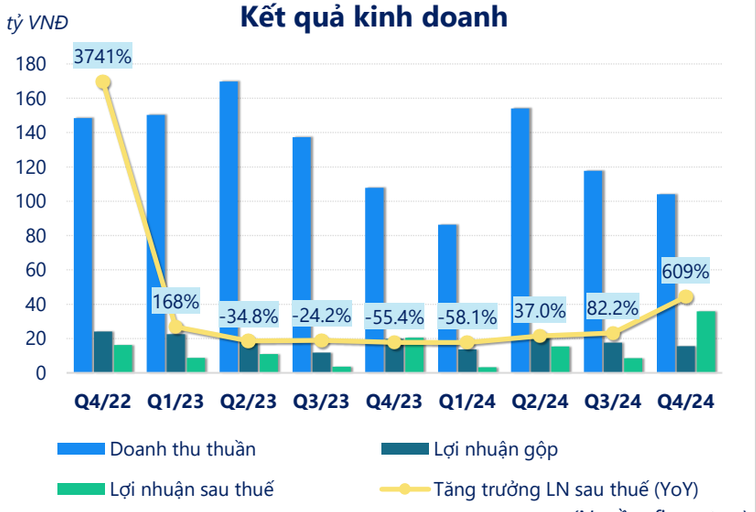


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

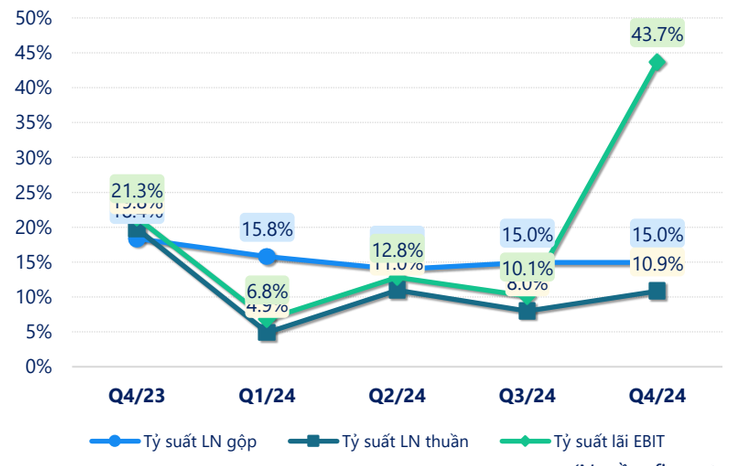
Tổng Công ty PISICO Bình Định - CTCP (UPCOM: PIS)

Kết quả kinh doanh



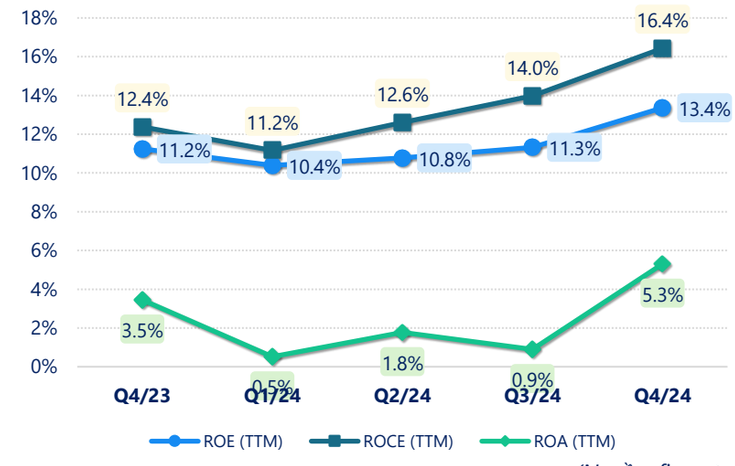
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



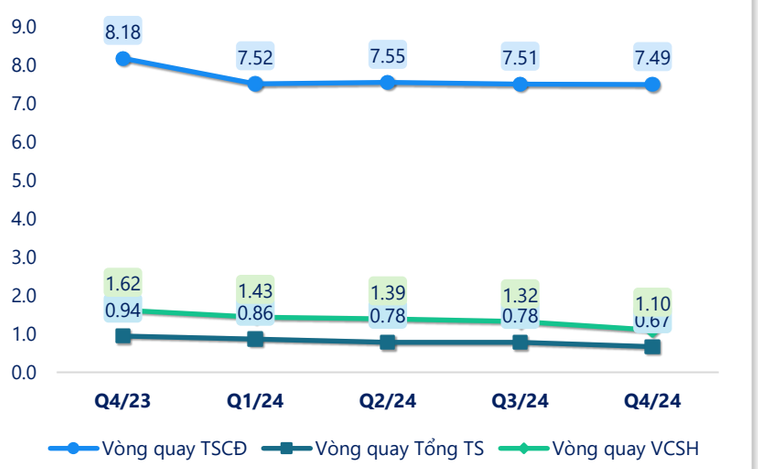
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



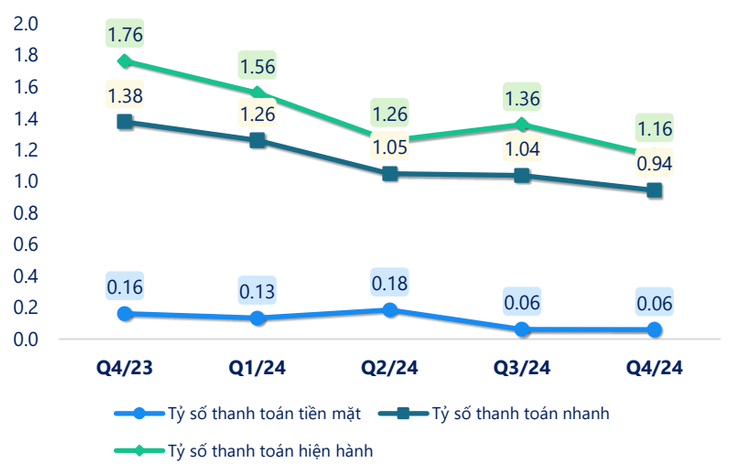
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



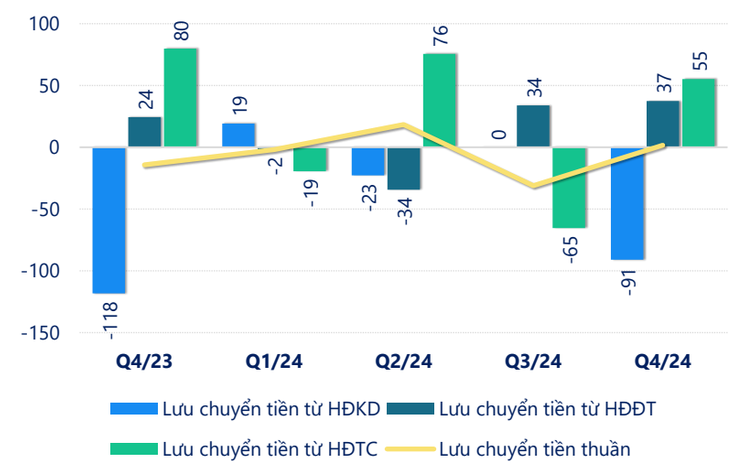
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

Tổng Công ty PISICO Bình Định - CTCP (UPCOM: PIS)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**755**	**623**	**21.3%**
Tài sản ngắn hạn	252	273	-7.5%
Tiền và tương đương tiền	13.1	25.9	-49.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	36.9	28.5	29.6%
Phải thu ngắn hạn	151	149	1.4%
Hàng tồn kho	47.8	61.2	-21.9%
Tài sản ngắn hạn khác	3.74	8.55	-56.2%
Tài sản dài hạn	**503**	**350**	**43.8%**
Phải thu dài hạn	9.08	8.85	2.5%
Tài sản cố định	57.4	65.9	-13.0%
Bất động sản đầu tư	30.4	31.8	-4.5%
Tài sản dở dang	258	103	151%
Đầu tư tài chính dài hạn	135	128	6.0%
Tài sản dài hạn khác	**13.4**	**13.2**	**1.6%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	299	248	20.5%
Nợ ngắn hạn	**217**	**168**	**29.3%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	127	109	16.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	16.0	20.0	-19.8%
Nợ dài hạn	82.1	80.4	2.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	0.22	0.82	-72.8%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**457**	**375**	**21.9%**
Vốn chủ sở hữu	**457**	**375**	**21.9%**
Vốn điều lệ	275	275	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Doanh thu thuần	108	86.3	154	118	104
Giá vốn hàng bán	88.0	72.6	133	100	88.4
Lợi nhuận gộp	19.8	13.6	21.5	17.6	15.6
Doanh thu HĐTC	9.69	2.48	3.46	4.38	4.12
Chi phí TC	3.46	2.31	2.20	2.09	1.79
Chi phí lãi vay	1.40	1.64	2.20	1.91	1.90
LN trong công ty LKLD	8.15	0	6.95	0	6.26
Chi phí bán hàng	4.54	3.48	6.47	4.96	5.08
Chi phí QLDN	8.35	6.09	6.33	5.54	7.79
LN thuần từ HĐKD	21.3	4.24	16.9	9.42	11.3
Lợi nhuận khác	0.30	0.01	0.62	0.59	32.3
LN trước thuế	21.6	4.25	17.5	10.0	43.6
Lợi nhuận sau thuế	20.4	3.33	15.4	8.60	35.9
LNST của CĐ cty mẹ	20.7	3.02	11.0	5.36	36.7

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-118	19.1	-22.9	0.31	-91.1
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	24.3	-1.67	-34.3	33.9	37.5
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	79.9	-19.3	75.5	-65.4	55.2
Tiền đầu kỳ	39.7	25.9	24.0	42.4	11.5
Lưu chuyển tiền thuần	**-14.2**	**-1.90**	**18.4**	**-31.1**	**1.60**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0.00	0.00	0.20	0
Tiền cuối kỳ	25.5	24.0	42.4	11.5	13.1

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic